

CHỮ PHẠN Ở BẠC TRUNG CẤP PHẬT HỌC

Thích Nguyên Tấn

Vào cuối thế kỷ thứ mười hai với cuộc xâm lăng của Hồi giáo Thổ Nhĩ Kỳ vào Ấn Độ, Phật giáo gần như bị biến mất hoàn toàn khỏi chiếc nôi từng sản sinh ra chính mình nhưng may thay nó đã được truyền bá ra khỏi tiểu lục địa Ấn Độ trước đó gần mười lăm thế kỷ trước vào thời Đại đế Ásoka (thế kỷ 3 trước tây lịch). Lịch sử ghi nhận, Phật giáo Ấn Độ dưới sự bảo trợ của Ásoka, các phái đoàn truyền giáo đã được gửi đi khắp nơi, Phật giáo được truyền bá khắp trên lãnh thổ Ấn Độ, trải dài lên phía tây là lãnh thổ rộng lớn Indo-Hy lạp, ngày nay là một phần Iran, Afghanistan, Turkmenistan và Uzbekistan, các đoàn truyền giáo về hướng nam đặc biệt là Tích Lan, và vùng lãnh thổ gọi là Suvarnabhūmi, vùng phía nam Miến Điện và miền trung Thái Lan ngày nay.

Căn cứ theo Đảo sử (Dīpavaṃsa) của Tích Lan, Đại đế Ásoka đã tài trợ toàn bộ cuộc kết tập kinh điển lần thứ ba dưới sự chủ trì của Tôn giả Mục liên-đế-tu (Moggaliputta Tissa) tại Hoa-thị-thành (Pāṭaliputra), thủ phủ Patna ngày nay của bang Bihar, Ấn Độ. Và cũng trong kỳ kết tập này, lần đầu tiên Tam tạng Kinh điển (Tipiṭaka) được ghi chép lại bằng văn bản tiếng Pāli chính thức. Cũng theo đó, Ásoka đã gửi con trai của mình là Tôn giả Mahinda (có sử liệu cho là em trai) mang theo Tam tạng kinh điển bằng tiếng Pāli truyền Phật giáo sang Tích Lan. Và sau đó là Saṅghamitta, con gái của Ásoka cũng theo chân anh mình sang Tích Lan thành lập Ni đoàn Phật giáo tại đây.

Một điểm đáng lưu ý là các văn bản, sắc dụ được Đại đế Ásoka khắc trên các bia ký và trụ đá còn lưu lại đều dùng ngôn ngữ Brahmī, chứ không phải bằng ngôn ngữ Pāli. Điều này cho thấy Pāli vào thời Ásoka không còn là ngôn ngữ phổ thông được phần lớn dân chúng Ấn Độ sử dụng, mà có thể còn lưu lại chỉ trên văn bản, sách vở. Nên nhớ rằng Ásoka là người đầu tiên thống nhất gần như toàn vẹn tiểu

lục địa Ấn Độ, và ngôn ngữ Brahmī được ông sử dụng để khuyến dụ dân chúng chắc chắn phải là phổ biến, phổ thông nhất để mọi người đều có thể hiểu được mà làm theo. Vậy tại sao Tam tạng thánh điển lại được viết xuống bằng chữ Pāli? Điều này cũng đơn giản để lý giải vì thời Phật còn tại thế ngôn ngữ Ngài sử dụng để chuyển tải giáo pháp là Pāli, ngôn ngữ của vùng Ma-kiệt-đà (Magadha), chính vì vậy Pāli được chọn làm ngôn ngữ để ghi lại những lời dạy của Ngài để chứng minh rằng những gì ghi chép lại là hoàn toàn chính xác với giáo pháp được nói ra từ kim khẩu của đức Thế tôn, mặc dầu lúc này Pāli có thể không còn là ngôn ngữ nói phổ thông.

Cũng theo sử liệu này ngoài cuộc kết tập do Tôn giả Mục liên đề tu chủ trì có đề cập đến một cuộc kết tập khác do nhóm Tỷ kheo Bạt kỳ (Vajji), những người đã chủ trương mười điều phi pháp trong kỳ kết tập kinh điển lần thứ hai (100 năm sau Phật Niết bàn) chủ trì và được gọi là Đại kết tập (Mahāsaṅgiti). Sử liệu này phê bình cuộc kết tập này của họ vì cho rằng có những dị biệt về Luận tạng (Abhidhamma) mà nhóm này chủ trương. Như vậy để thấy rằng ngay từ buổi đầu hình thành văn bản Tam tạng đã có sự tranh cãi, vốn dĩ được ghi chép lại từ nguồn sử liệu chính thống của Phật giáo Nam truyền, đó chính là Đạo sử Tích Lan.

Ngoài ra còn có những quan điểm của Thế hữu (Vasumitra) về Đại thiên (Mahādeva) về đặc tính của quả vị A-la-hán, nguyên nhân cho những tranh luận về kinh điển giáo lý của đức Phật mà người viết không đề cập nhiều ở đây vì theo quan điểm của Phật giáo Nam truyền (Theravāda), được cho là chính thống không đề cập đến và cho rằng đó là sự ngụy tạo của Đại thừa, ngay cả nhân vật Đại thiên là cũng không thực hữu.

Lại nữa, người viết cũng không chủ trương gây sự tranh luận về Đại thừa (Mahāyāna) với Nam truyền hay Thượng tọa bộ (Theravāda), vì vấn đề Đại thừa hay Tiểu thừa, hay Phật giáo Nguyên thủy đã được làm sáng tỏ và ngã ngũ từ các học giả và nghiên cứu Phật học hơn thế kỷ nay rồi. Vì nói đến Phật giáo Nguyên thủy là thời kỳ Phật thuyết

bài pháp đầu tiên độ năm anh em Tôn giả Kiều trần như (Kondanna) tại vườn Lộc uyển, Sarnath, Varanasi ngày nay, đến lúc sau Ngài nhập Niết bàn 100 năm, tức là đến kỳ kết tập kinh điển lần thứ hai. Vì sao? Vì kỳ kết tập kinh điển lần thứ hai đã có sự manh nha phân chia bộ phái vì mâu thuẫn về giới điều của nhóm Tỷ kheo Bạt kỳ (Vajji), vì vậy không còn được gọi là Phật giáo Nguyên thủy nữa mà từ sau Phật Niết bàn 100 năm đến khoảng đầu thế kỷ thứ I trước Tây lịch là thời kỳ Phật giáo Bộ phái. Và cuối cùng là Phật giáo Đại thừa hay Phật giáo phát triển từ đầu thế kỷ thứ I về sau với sự phát triển rực rỡ của tư tưởng Đại thừa với hàng loạt triết gia Phật giáo Đại thừa lừng lẫy như Long thọ (Nagarjuna), Thánh thiên (Aryadeva), Vô trước (Asaṅga), Thế thân (Vasubandhu) và Trần na (Dignāga), Nguyệt xứng (Candrakīrti) về sau này. Chính vì vậy, tại hội nghị Phật giáo Liên hữu thế giới (The World Fellowship Buddhist Conference) được tổ chức lần đầu tiên vào tháng 5/1950 tại Tích Lan gồm 27 nước thành viên tham dự, danh xưng Tiểu thừa (Hīnayāna) hoàn toàn đã bị khai tử nhằm tránh gây ra mâu thuẫn, hiểu lầm và Theravāda được thống nhất với danh xưng là Phật giáo Nam truyền hay Thượng tọa bộ còn Mahāyāna thì gọi là Phật giáo Bắc truyền, Phật giáo Đại thừa hay là Phật giáo phát triển.

Đến đây, chúng ta sẽ tìm hiểu thêm về quá trình phiên dịch và truyền thừa của Tam tạng Pāli (Pālitipitaka) được truyền sang Tích Lan từ thời Đại đế Aśoka vốn được Phật giáo Nam truyền xem là nguyên bản không thay đổi so với bản chúng ta hiện có và được dịch sang Anh ngữ hiện nay. Thiết nghĩ điều này phần nào làm sáng tỏ thêm về cái gọi là nguyên bản Tam tạng Pāli của Phật giáo Nam truyền và cái nhìn công bằng hơn đối với Hán tạng thuộc Phật giáo Bắc truyền hay Đại thừa.

Cũng theo sử liệu Phật giáo Nam truyền của Tích Lan, là Phật sử (Budhavamsa) và Đại sử (Mahāvamsa) ghi nhận khi Mahinda mang Tam tạng Pāli và Phật giáo truyền sang Tích Lan vào thế kỷ thứ ba trước tây lịch, ngoài việc xây dựng chùa, tháp thờ tự thì Tam tạng Pāli vẫn được duy trì bằng cách truyền miệng, chưa có văn bản viết

chính thức. Đó là chưa kể giai đoạn gần một nửa thế kỷ sau thời kỳ Phật giáo Mahinda, tức sau thời vua Devanampiya Tissa (207 trước Tây lịch), Tích Lan bị đô hộ bởi bộ tộc Tamil, những người theo Hindu giáo đến từ cực Nam Ấn Độ. Nhiều giả thuyết, chắc chắn Phật giáo tại Tích Lan thời kỳ này có sự mai một khi chỉ mới vừa đâm chồi tại đây.

Mãi đến nửa cuối thế kỷ thứ nhất trước Tây lịch, dưới sự bảo trợ của Vua Vattagamani (29-17 trước Tây lịch), cuộc kết tập kinh điển lần thứ tư 5 được tổ chức tại Tích Lan, truyền thống truyền miệng Tam tạng Pāli mới chính thức chuyển sang hình thức văn bản bằng ngôn ngữ Sinhalese (ngôn ngữ cổ Tích Lan thuộc họ Prakrit Ấn Độ). Đồng thời từ nơi đây Tam tạng cũng được truyền sang các nước Đông nam Á như Miến Điện và Thái Lan đọc tụng và gìn giữ. Một điểm đặc biệt là ngoài việc kết tập kinh điển, Vattagamani còn cho xây dựng Tu viện Abhayagiri, về sau xá lợi răng của đức Phật được tôn trí tại đây, và tu viện này bao gồm cả hai truyền thống Đại thừa và Thượng tọa bộ, đối lập hoàn toàn với Tu viện Mahāvihāra, căn cứ địa của Thượng tọa bộ được xây dựng khi Mahinda truyền Phật giáo sang từ Ấn Độ thế kỷ thứ ba.

Như vậy trong buổi bình minh Phật giáo tại Tích Lan không chỉ có mỗi Phật giáo Thượng tọa bộ mà có cả Phật giáo Đại thừa. Nhiều tài liệu khác ghi nhận tại Tu viện Abhayagiri còn có cả truyền thống của Kim cang thừa mật tông vào lúc này (Vajrayāna), tuy nhiên dữ liệu này bị bác bỏ sau này bởi các học giả phương Tây, và đặc biệt là Bhūston, một sử gia nổi tiếng Tây tạng, cũng là người chủ trương dịch và hoàn thiện Tam tạng Kinh tiếng Tây tạng cho rằng Mật tông chỉ xuất hiện sớm nhất tại Ấn Độ vào khoảng thế kỷ thứ bảy sau Tây lịch.

Ngoài ra, lịch sử cho thấy kể từ sau thế kỷ đầu Tây lịch, Tích Lan luôn bị tộc Tamil quấy nhiễu và xâm chiếm, Phật giáo cũng theo đó bị ảnh hưởng mãi đến cuối thế kỷ 12, tổ chức Tăng già (Saṅgha) mới được củng cố trở lại và hòa giải mâu thuẫn giữa Thượng tọa bộ (tu

viện Mahāvihāra) và Phật giáo đại thừa thuộc Tu viện Abhayagiri. Đến đầu thế kỷ 16 lại bị xâm lăng bởi người phương Tây, Bồ đào nha, Hà lan và sau đó người Anh. Phật giáo lúc này gần như bị lãng quên và sự truyền thừa cũng bị gián đoạn, mãi cuối thế kỷ 18 Phật giáo mới được chấn hưng, tuy nhiên không phải từ các Tăng sĩ Tích Lan mà từ các Tăng sĩ Thái Lan được mời đến thực hiện công việc ‘truyền đăng tục diệm’ tại nơi này.

Từ những dữ liệu trên cho thấy Tam tạng Pāli khi truyền sang Tích Lan đã được dịch sang tiếng Sinhalese hơn một thế kỷ sau đó, điều này cũng giống Tam tạng Sanskrit (chữ Phạn) khi được truyền sang Trung Quốc cũng đã được dịch ra chữ Hán vào đầu thế kỷ Tây lịch (năm 67 Tây lịch và bản kinh đầu tiên là kinh ‘tứ thập nhị chương’ tại chùa bạch mã). Dĩ nhiên Tam tạng chữ Hán không thể hoàn chỉnh trong thời gian ngắn như tạng Pāli mà phải mất vài thế kỷ sau mới hoàn thành.

Hầu hết các sử liệu của Thượng tọa bộ đều cho rằng tạng Pāli hiện tại là nguyên bản được gìn giữ từ lúc được ghi chép lại lần đầu tiên dưới thời Đại đế Asoka, tuy nhiên không có chứng cứ nào đủ sức thuyết phục. Nhiều giả thiết cho rằng cũng có thể sau khi được dịch ra tiếng Sinhalese của Tích Lan, vì những biến cố lịch sử hay vì lòng tự tôn văn hóa, tạng Pāli không còn được lưu hành giống như tạng Sanskrit sau khi được chuyển ngữ sang chữ Hán. Và do đó tạng Pāli hiện tại chỉ là bản dịch ngược trở lại từ tiếng Sinhalese, tuy nhiên điều này cũng chỉ là giả định không có chứng cứ cụ thể.

Vì vậy, ngay cả Rhys Davids và Oldenberg¹, những học giả Phật học, người sáng lập hội ‘Thánh điển Pāli’ (Pāli Texts Society) cũng như dịch thuật Pāli tạng đã có những nghi ngờ về tính xác thực cũng như nguồn gốc của Phật điển Pāli và họ cho rằng, Thánh điển Phật giáo là chẳng của riêng một tông phái Phật giáo nào cả. Nếu quả đúng như những gì chúng ta giả định thì tạng Sanskrit hiện tại chúng ta đang có dưới hình thức chữ Hán đôi khi lại chính xác hơn vì chỉ

¹ N.N. Bhattacharyya, *History of Researches on Indian Buddhism*, New Delhi: Munshiram Manoharlal, 1981: 23.

được chuyển ngữ một lần từ Phạn sang Hán, còn tạng Pāli được chuyển ngữ sang Sinhalese rồi dịch ngược lại đương nhiên sai sót sẽ nhiều hơn mặc dù được hoàn chỉnh trước tạng Sanskrit gần một thế kỷ rưỡi.

Nói về tạng Sanskrit, lịch sử Bắc truyền ghi nhận được hình thành vào kỳ kết tập kinh điển lần 4 tại Kashmir, trung tâm của thuyết ‘Nhất thiết hữu’ bộ (Sarvāstivādīn). Dưới sự bảo trợ của vua Ca-nị-sắc-ca (Kanishka), tam tạng Sanskrit lần đầu tiên được ghi lại vào đầu thế kỷ 2 Tây lịch, ngoài hai tạng Kinh và Luật tương đồng với Pāli thì Luận tạng A-tì-đàm có sự khác biệt. Khác biệt lớn nhất có lẽ là luận Đại-tì-bà-sa (Mahāvibhāṣa), một quyển tự điển bách khoa toàn thư về các điểm tranh luận dị biệt giữa các bộ phái thời bấy giờ, nhiều quan điểm cho rằng nó gần tương đồng với Luận sự (Kathavatthu) của Thượng tọa bộ, tuy nhiên xét tổng thể thì Đại-tì-bà-sa mang tầm vóc và qui mô lớn hơn rất nhiều.

Một trong những mất mát lớn nhất đối với Phật giáo Đại thừa là nguyên bản tạng Sanskrit chúng ta bị thất lạc, hầu như không còn tồn tại, hiện chỉ tìm thấy được những phiên bản không hoàn chỉnh của một số kinh như Bát nhã, Pháp hoa, Hoa nghiêm, Lăng già, vv, được cho là biên tập lại sớm nhất đầu thế kỷ trước Tây lịch. Tuy nhiên lợi ích của việc học và nghiên cứu chữ Phạn trong việc học và dịch chữ Hán là không hề nhỏ. Với kinh nghiệm thân, người viết xin đưa ra một vài ví dụ cụ thể dưới đây để minh chứng cho điều này.

- Triết gia Vasubhandu, luận sư nổi tiếng của Duy thức tông (Yogacara hay Vijñāptivāda), Hán dịch là Thế Thân, nói ra ai cũng biết đến, và có thể liên tưởng ngay đến sự nghiệp của Ngài. Nhưng Bà-tâu-bàn-đầu (có khi là Bà-tâu-bàn-đậu) thử hỏi bao nhiêu người biết hay bao nhiêu lần được nghe đến tên này. Nhưng nếu biết chữ Phạn, chúng ta biết ngay hai ông này là một – Thế thân là dịch nghĩa, còn Bà-tâu-bàn-đầu là dịch âm cùng một chữ Vasubhandu, vấn đề hết sức đơn giản. Hoặc chỉ cần một chữ Vasubhandu ai cũng có thể biết là nhân vật nào, trong khi phiên

âm Hán việt Thê-thân hay Bà-tầu-bàn-đầu chỉ để nói chuyện người Việt mình với nhau, rộng ra nữa là người nước ngoài biết chữ Hán. Hơn nữa với xu thế toàn cầu hiện nay, Phật giáo không chỉ gói gọn trong nước hay vài nước láng giềng có nét tương đồng văn hóa và chữ viết mà phải sử dụng ngôn ngữ quốc tế, như là tiếng Anh. Tuy nhiên tên danh nhân, địa danh hay thuật ngữ Phật học chuyên môn vẫn được giữ nguyên trạng Sanskrit hoặc Pāli trong học thuật hay hội thảo chuyên ngành. Ví dụ như, luân hồi (saṃsara), nghiệp báo (karma hoặc kamma), không cần giải thích mà mọi người vẫn có thể hiểu được.

- Thêm nữa, trong kệ tụng Trung luận (Madhyamaka kārikā) của Bồ tát Long-thọ (Nagarjuna) phẩm đầu tiên, quán Nhân duyên (Pratyaya-pāriksā). Chữ Hán không phân biệt được giữa nhân duyên (12 duyên khởi-pratyaya - samutpada) hay là nhân duyên trong 4 nhân và 6 duyên (hetu - pratyaya), nếu không đọc vào bản chú giải, người đọc không tài nào hiểu được Long thọ đang nói tới ‘duyên khởi 12 chi’ hay đang nói tới ‘duyên khởi của tứ cú bát bất’. Người có học chữ Phạn, biết được thuật ngữ Phật học, chắc chắn sẽ không bị nhầm lẫn điều này. Đó là chưa bàn tới việc phân tích cú pháp hay ngữ nghĩa trong câu mà chữ Hán không lột tả hết được.

Chúng ta mang danh nghĩa Phật giáo Bắc tông, Phật giáo Đại thừa, biết chữ Hán là điều đương nhiên nhưng không biết thêm về chữ Phạn thì thật là thiếu sót. Chữ Hán là điều kiện cần và muốn cho đủ thiết nghĩ nên thêm chữ Phạn. Ngày nay ở các Học viện đã áp dụng việc dạy và học chữ Phạn song song với Pāli, tuy nhiên chỉ là một trong những lựa chọn không phải bắt buộc. Tại sao nó không được bắt đầu luôn từ bậc Trung cấp, lứa tuổi từ 15 trở lên (tốt nghiệp trung học cơ sở) được xem là tiếp thu ngôn ngữ nhanh nhất. Tại Ấn Độ, học sinh trung học ngoài việc học hai ngôn ngữ chính thức là Anh văn và tiếng Hindi thì còn phải lựa chọn một trong hai ngôn ngữ bắt buộc khác là Pāli hoặc Sanskrit. Học lên bậc cao hơn thì Cao đẳng hoặc Đại học và họ có chương trình đào tạo tới Tiến sĩ Sanskrit học.

Bản thân người viết cũng từng ngồi ghế Trung cấp trong vòng 4 năm trước đây, Pāli được đưa vào dạy và học trong khi Sanskrit thì không. Tại sao lại bên trọng bên khinh như vậy? trong khi trường học là trường Phật giáo Bắc tông, người viết không có ý phân biệt Nam hay Bắc nhưng học Pāli chắc chắn mình học không bao giờ hơn các sư bên Nam truyền, giống họ ngược lại chẳng bao giờ hơn các thầy về chữ Hán, có chăng chỉ là vài trường hợp hy hữu. Những gì gặt hái được sau 4 năm học Pāli ở bậc trung cấp là gì ngoài vài chữ cái ‘ba ya ra la ...’ (được phiên âm theo tiếng Việt cho dễ nhớ lúc đó là bờ giờ rờ lờ), hay vài đoạn trích dẫn trong Kinh Pāli mà hầu như ra trường chẳng ai nhớ. Vậy tại sao chúng ta không dạy và học chữ Phạn, việc này hữu ích và thiết thực hơn nhiều khi chúng ta đã thông thạo chữ Hán.

Nếu khả thi người viết xin được đề xuất thế này.

1. Dạy và học chữ Phạn nên được áp dụng từ năm học đầu tiên của bậc Trung cấp Phật học. Chỉ học mẫu tự chữ Phạn và tên các danh nhân, địa danh, tên các tông phái Phật giáo, tên Kinh điển Phật giáo đối chiếu với phiên âm Hán Việt.

2. Năm hai có thể tiến hành học về ngữ pháp cơ bản chữ Phạn và các thuật ngữ chuyên môn, ví dụ như học ‘bách pháp minh môn luận’ nên kèm theo chữ Phạn đối chiếu với Hán Việt.

3. Năm ba có thể học ngữ pháp nâng cao v.v...

Hơn nữa, sau khi xong hết bậc trung cấp Phật học, Tăng hay Ni sinh có thể tiếp tục học tiếp Học viện hay các lớp Hán dịch thuật thì vốn kiến thức về chữ Phạn được tiếp thu ở Trung cấp không bao giờ thừa mà còn có ‘đất dụng võ’. Nếu học các lớp dịch thuật Hán nôm, chữ Phạn sẽ rất hữu ích trong việc chú thích, giải thích thuật ngữ, vv, còn vào Học viện thì việc học các môn cổ ngữ sẽ chẳng còn là vấn đề khó khăn nữa. Tiến xa hơn chút, nếu có được thắng duyên du học, ngoài khả năng tiếng Anh thì người biết chữ và thuật ngữ Sanskrit lúc nào cũng lợi thế hơn người chưa biết gì. Ví dụ một bài học về 75 pháp của Sarvāstivāda (Nhất thiết hữu bộ), ngoài tiếng Anh để giải

thích thì thuật ngữ Sanskrit đi kèm theo là bắt buộc, người chưa biết gì về chữ Phạn, đọc tiếng Anh đã khó huống hồ là phải nhớ chữ Phạn.

Trên đây là những gì người viết biết và cảm nhận được từ việc học của chính bản thân từ khi Trung cấp, Học viện rồi hiện tại thuận duyên được du học tại Ấn Độ tại Đại học Delhi. Không hề có ý niệm đề cao chữ Phạn, xem thường chữ Hán hay Pāli mà chỉ nói lên những điều cảm thấy hữu ích cho việc học và nghiên cứu sau này khi chúng ta muốn bắt đầu từ khi còn ở Trung cấp Phật học.

Xin trân trọng cảm ơn!

SÁCH THAM KHẢO

The Mahāvamsa, ed. W. Geiger, London: Pali Text Society, 1908; trans. W. Geiger and M.H. Bode, *The Mahāvamsa or The Great Chronicle of Ceylon*, London: Pali Text Society, 1912.

The Dīpavamsa, trans. Hermann Oldenberg, *An Ancient Buddhist Historical Record*, New